

# **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02 năm 2022

Ngày 30 tháng 06 năm 2022



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK cấp ngày 19/11/2020 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK cấp ngày 27/05/2021 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("TVS") được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đã mua 99,2% cổ phần của Công ty và trở thành công ty mẹ vào ngày 13 tháng 2 năm 2015, ngày 19/11/2020 TVS mua thêm 10.000.000 CP tương đương 99,84%.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022 này gồm:

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>                  |
|----------------------------|----------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thanh Thảo       | Chủ tịch       | Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Jonathan Charles Eames | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Trần Vinh Quang        | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2020    |
| Bà Bùi Thị Kim Oanh        | Thành viên     | Từ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2020    |
| Ông Lê Quang Tiến          | Thành viên     | Từ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2021    |

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022 này là Ông Trần Vinh Quang, tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2020.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022 này là bà Nguyễn Thanh Thảo - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 02/2022 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG

- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đang áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Trần Vinh Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>1.255.980.200.702</b>      | <b>1.225.314.695.236</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 4           | <b>28.192.271.835</b>         | <b>25.366.907.371</b>         |
| 111        | 1. Tiền  |             | 28.192.271.835                | 7.366.907.371                 |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | -                             | 18.000.000.000                |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 5           | <b>989.442.424.714</b>        | <b>1.037.630.913.242</b>      |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 989.442.424.714               | 1.037.630.913.242             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>237.287.596.252</b>        | <b>161.983.240.946</b>        |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 1.620.000                     | 4.748.973.893                 |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 99.225.060                    | 71.527.500                    |
| 134        | 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                | 6.1         | 8.567.631.403                 | 100.822.393.130               |
| 135        | 4. Các khoản phải thu khác                     | 6.2         | 228.619.119.789               | 56.340.346.423                |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.057.907.901</b>          | <b>333.633.677</b>            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 7           | 193.085.890                   | 32.324.800                    |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 864.822.011                   | 301.308.877                   |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | -                             | -                             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>3.690.775.621.056</b>      | <b>1.806.915.953.616</b>      |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>53.275.076</b>             | <b>27.209.537</b>             |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                       |             | 53.275.076                    | 27.209.537                    |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 64.357.000                    | 30.797.000                    |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     |             | (11.081.924)                  | (3.587.463)                   |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      |             | <b>3.689.911.481.027</b>      | <b>1.806.401.786.175</b>      |
| 258        | 1. Đầu tư dài hạn khác                         | 8           | 3.689.911.481.027             | 1.806.401.786.175             |
| <b>260</b> | <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>810.864.953</b>            | <b>486.957.904</b>            |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 7           | 259.166.640                   | 336.117.834                   |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             | 473.800.113                   |                               |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                        | 9           | 77.898.200                    | 150.840.070                   |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>4.946.755.821.758</b>      | <b>3.032.230.648.852</b>      |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>4.639.079.840.657</b>      | <b>2.764.625.287.044</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>4.639.079.840.657</b>      | <b>2.764.625.287.044</b>      |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                                | 10.1        | 663.302.000.000               | 707.510.000.000               |
| 312        | 2. Phải trả người bán                          | 10.2        | 23.108.727.187                | 88.641.574.326                |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                    |             | 858.280.000                   |                               |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 11          | 4.670.641.337                 | 25.375.087.830                |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                     |             | -                             | 6.008.875.486                 |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                            |             | 320.845.637                   | 208.016.177                   |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 12          | 3.946.190.952.192             | 1.936.253.338.921             |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    |             | 628.394.304                   | 628.394.304                   |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>307.675.981.101</b>        | <b>267.605.361.808</b>        |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 13.1        | 125.000.000.000               | 125.000.000.000               |
| 418        | 2. Quỹ dự phòng tài chính                      |             | 1.755.891.311                 | 1.755.891.311                 |
| 419        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | 1.755.891.311                 | 1.755.891.311                 |
| 420        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 13.2        | 157.974.946.256               | 120.308.382.392               |
| 423        | 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 14          | 21.189.252.223                | 18.785.196.794                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>4.946.755.821.758</b>      | <b>3.032.230.648.852</b>      |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30/06/2022.**

| Mã số      | CHỈ TIÊU   |           | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|------------|--|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>006</b> | <b>1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ</b> |           | -                                   | <b>22.400.000.000</b>               |
| 007        | - Chứng khoán giao dịch                              |           | -                                   | 22.400.000.000                      |
| <b>030</b> | <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>               |           | <b>63.934.933.543</b>               | <b>55.176.003.611</b>               |
| 031        | Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước           | 23        | 63.934.933.543                      | 55.176.003.611                      |
| <b>040</b> | <b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>        |           | <b>3.215.192.876.693</b>            | <b>2.315.538.961.715</b>            |
| 041        | Nhà đầu tư ủy thác trong nước                        | 24        | 3.215.192.876.693                   | 2.315.538.961.715                   |
| <b>050</b> | <b>Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>     | <b>25</b> | <b>78.796.173.497</b>               | <b>28.037.792.313</b>               |
| <b>051</b> | <b>Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>     | <b>26</b> | <b>11.262.947.678</b>               | <b>75.097.377.891</b>               |

*Sameeu*

Bà Phạm Uyên Vy  
Người lập

*llll*

Bà Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng



*mm*  
Ông Trần Vinh Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 02/2022 VND  | Quý 02/2021 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu                                      | 15          | 7.998.471.649    | 11.117.110.982  | 13.936.630.155                   | 14.578.700.837                   |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh        |             | 7.998.471.649    | 11.117.110.982  | 13.936.630.155                   | 14.578.700.837                   |
| 11    | 3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 16          | (3.376.110.761)  | (7.264.857.051) | (5.667.022.571)                  | (9.053.125.789)                  |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh         |             | 4.622.360.888    | 3.852.253.931   | 8.269.607.584                    | 5.525.575.048                    |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 17          | 86.042.700.540   | 24.794.229.705  | 165.622.395.755                  | 41.983.792.553                   |
| 22    | 6. Chi phí hoạt động tài chính                    | 18          | (69.273.829.427) | (3.974.698.957) | (121.574.378.252)                | (9.405.386.798)                  |
| 25    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 19          | (1.312.227.149)  | (1.032.668.970) | (2.449.369.282)                  | (2.001.271.353)                  |
| 30    | 8. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 20.079.004.852   | 23.639.115.709  | 49.868.255.805                   | 36.102.709.450                   |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                  |             | -                | -               | -                                | -                                |
| 32    | 10. Chi phí khác                                  |             | (6.691)          | -               | (125.006.691)                    | (60.000.000)                     |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                                |             | (6.691)          | -               | (125.006.691)                    | (60.000.000)                     |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             |             | 20.078.998.161   | 23.639.115.709  | 49.743.249.114                   | 36.042.709.450                   |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 20.2        | (4.489.428.650)  | (4.727.823.142) | (10.426.429.934)                 | (7.220.541.890)                  |
| 41    | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    |             | 473.800.113      | 473.800.113     | 473.800.113                      | 473.800.113                      |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                       |             | 16.063.369.624   | 18.911.292.567  | 39.790.619.293                   | 28.822.167.560                   |
|       | - LN sau thuế TNDN của Công ty mẹ                 |             | 14.980.444.073   | 18.487.154.271  | 37.666.563.864                   | 27.607.138.514                   |
|       | - LN sau thuế TNDN của Cổ đông không kiểm soát    |             | 1.082.925.551    | 424.138.296     | 2.124.055.429                    | 1.215.029.046                    |
| 70    | 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 21          | 1.198            | 1.479           | 3.013                            | 2.209                            |



*Handwritten signature in blue ink.*

Bà Phạm Uyên Vy  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng

Ông Trần Vinh Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2022

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND          | 30/06/2021<br>VND        |
|-------|--|-------------|----------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                        |             |                            |                          |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>49.743.249.114</b>      | <b>36.042.709.450</b>    |
|       | <i>Điều chỉnh:</i>   |             |                            |                          |
| 02    | 1. Khấu hao tài sản cố định  |             | 7.494.461                  | -                        |
| 03    | 2. Các khoản dự phòng  |             | -                          | -                        |
| 05    | 3. (Lỗ)/lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (164.387.961.438)          | (41.983.792.553)         |
| 06    | 4. Chi trả lãi vay   |             | 20.101.110.646             | 8.982.651.196            |
|       | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động</b> |             | <b>(94.536.107.217)</b>    | <b>3.041.568.093</b>     |
| 09    | 1. Giảm các khoản phải thu   |             | (6.707.638.614)            | 2.430.095.097            |
| 11    | 2. Giảm/(tăng) các khoản phải trả  |             | 1.978.521.995.177          | 188.116.221.440          |
| 12    | 3. Giảm chi phí trả trước  |             | (83.809.896)               | 7.151.637                |
| 13    | 4. Tiền lãi vay phải trả   |             | (20.101.110.646)           | (5.488.384.755)          |
| 14    | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 11          | (28.109.177.749)           | (2.717.550.796)          |
| 16    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                |             | -                          | -                        |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                     |             | <b>1.828.984.151.055</b>   | <b>185.389.100.716</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |             |                            |                          |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            |             | (33.560.000)               | -                        |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                  |             | (4.069.934.201.099)        | (290.210.550.445)        |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác          |             | 2.283.322.777.713          | 9.536.630.228            |
| 25    | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | (120.441.455.200)          | (8.626.000.000)          |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           |             | 50.145.429.997             | 37.001.085.800           |
| 27    | 6. Lãi tiền gửi thu được   |             | 74.710.221.998             | 9.075.829.591            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         |             | <b>(1.782.230.786.591)</b> | <b>(243.223.004.826)</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND       | 30/06/2021<br>VND      |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
|       | <b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |             |                         |                        |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 280.000.000             | -                      |
| 33    | 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        |             | 1.136.502.000.000       | 682.853.500.000        |
| 34    | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     |             | (1.180.710.000.000)     | (570.643.500.000)      |
| 36    | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | -                       | (6.250.000.000)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            |             | <b>(43.928.000.000)</b> | <b>105.960.000.000</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          |             | <b>2.825.364.464</b>    | <b>48.126.095.890</b>  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 4           | 25.366.907.371          | 4.928.779.888          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                               | 4           | 28.192.271.835          | 53.054.875.778         |

*Phạm Uyên Vy*

Bà Phạm Uyên Vy  
Người lập

*Nguyễn Thị Anh Tú*

Bà Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng



*Trần Vinh Quang*  
Ông Trần Vinh Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022





# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

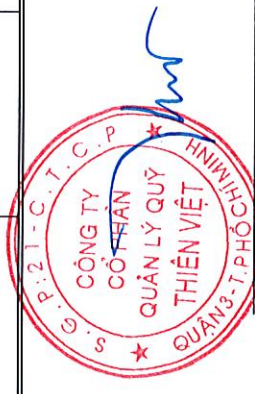
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT  
 Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

B05a-CTQ

| CHỈ TIÊU                             | Thuyết minh | Số đầu kỳ                   |                        | Số tăng/(giảm) trong kỳ     |                        |                       |          | Số cuối kỳ             |                        |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                      |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND |                        | Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND |                        | Đến 30/06/2021        |          | Đến 30/06/2022         |                        |
|                                      |             | Tăng VND                    | Giảm VND               | Tăng VND                    | Giảm VND               | Tăng VND              | Giảm VND | Tăng VND               | Giảm VND               |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 13.1        | 125.000.000.000             | 125.000.000.000        | -                           | -                      | -                     | -        | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính            |             | 1.755.891.311               | 1.755.891.311          | -                           | -                      | -                     | -        | 1.755.891.311          | 1.755.891.311          |
| 3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 1.755.891.311               | 1.755.891.311          | -                           | -                      | -                     | -        | 1.755.891.311          | 1.755.891.311          |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối          | 13.2        | 8.466.435.508               | 120.308.382.392        | 27.607.138.514              | (6.503.307.225)        | 37.666.563.864        | -        | 29.570.266.797         | 157.974.946.256        |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát   | 14          | 15.574.842.090              | 18.785.196.794         | 1.215.029.046               | -                      | 2.404.055.429         | -        | 16.789.871.136         | 21.189.252.223         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     |             | <b>152.553.060.220</b>      | <b>267.605.361.808</b> | <b>28.822.167.560</b>       | <b>(6.503.307.225)</b> | <b>40.070.619.293</b> | <b>-</b> | <b>174.871.920.555</b> | <b>307.675.981.101</b> |

  
 Bà Phạm Uyên Vy  
 Người lập

  
 Bà Nguyễn Thị Anh Tú  
 Kế toán trưởng



  
 Ông Trần Vinh Quang  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 20 tháng 07 năm 2022

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán An Phúc, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015, giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK cấp ngày 19/11/2020 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 32/GPĐC-UBCK cấp ngày 27/05/2021 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("TVS") được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đã mua 99.2% cổ phần của Công ty và trở thành công ty mẹ vào ngày 13 tháng 2 năm 2015, ngày 19/11/2020 TVS mua thêm 10.000.000 CP tương đương 99.84%.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

### **Công ty con.**

Trong năm, Công ty thực hiện khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Finsight dưới hình thức góp vốn với tổng số tiền là 164.800.000.000 đồng, tương đương với tỉ lệ sở hữu là 91.39% và trở thành công ty mẹ của công ty này.

Công ty Cổ Phần Finsight là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0316449345 cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp.

Hoạt động chính của Công ty con là hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính, hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp luật); các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn pháp luật); hoạt động trung gian thanh toán; lập trình máy vi tính; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin (trừ các thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí); nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

Công ty con có trụ sở tại Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 03, TP.HCM, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 16 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

- ▶ Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:
- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng (tiếp theo)*

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
  - ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
  - ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).
- ▶ Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất các quý và bán niên theo quy định của Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ báo cáo Quý 02/2022 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại").

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 02/2022. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 02/2022 trên khoản mục "*Chi phí tài chính*".

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí tài chính*" trong kỳ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

#### 3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 02/2022 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.6 Lợi ích của nhân viên

##### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến 30 tháng 06 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### 3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Phí quản lý*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 3.8 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 02/2022 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 02/2022 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong
- ▶ từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.9 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

##### *Phân chia lợi nhuận*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được

**3.10 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 02/2022, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại các ngân hàng.

|                                | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND              | 27.653.212                          | 70.018.057                          |
| Tiền gửi không kì hạn bằng VND | 28.164.618.623                      | 7.296.889.314                       |
| Các khoản tương đương tiền     | -                                   | 18.000.000.000                      |
|                                | <b>28.192.271.835</b>               | <b>25.366.907.371</b>               |

## 5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

|  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                        | <b>119.069.749.320</b>              | <b>49.743.658.434</b>               |
| Quý đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 2    |                                     | 24.786.000.000                      |
| Công ty Cổ Phần Finhay Việt Nam        | 36.736.781.320                      | 24.957.658.434                      |
| Công ty CP Giải Trí và Giáo Dục Galaxy | 29.632.968.000                      |                                     |
| Công ty CP Galaxy Education            | 20.700.000.000                      |                                     |
| Công ty CP 315                         | 32.000.000.000                      |                                     |
| <b>Trái phiếu</b>                      | <b>584.859.715.001</b>              | <b>924.352.826.571</b>              |
| Chứng chỉ tiền gửi                     | 165.512.960.393                     | 62.791.428.237                      |
| Hợp đồng tiền gửi                      | -                                   | 743.000.000                         |
| Đầu tư ngắn hạn khác                   | 120.000.000.000                     |                                     |
|  | <b>989.442.424.714</b>              | <b>1.037.630.913.242</b>            |

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

### 6.1 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

|  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK        | 331.958.997                         | -                                   |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 8.235.672.406                       | 82.214.633.634                      |
| Phải thu hoạt động quản lý Quỹ             | -                                   | 18.490.246.496                      |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác          | -                                   | 117.513.000                         |
|  | <b>8.567.631.403</b>                | <b>100.822.393.130</b>              |



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 6.2 Các khoản phải thu khác

|                                   | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu | 137.708.776.876                     | 47.144.795.171                      |
| Phải thu tiền hợp tác kinh doanh  | 90.891.996.113                      | 9.195.551.252                       |
| Khác                              | 19.966.800                          | -                                   |
|                                   | <b>228.620.739.789</b>              | <b>56.340.346.423</b>               |

## 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                   | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>193.085.890</b>                  | <b>32.324.800</b>                   |
| - Phí bảo hiểm xe                 | 2.118.800                           | 8.475.200                           |
| - Phí bảo hiểm cho nhân viên      | 26.228.478                          | -                                   |
| - Khác                            | 123.495.345                         | 23.849.600                          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>259.166.640</b>                  | <b>336.117.834</b>                  |
| - Công cụ, dụng cụ                | 124.218.430                         | 276.859.785                         |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng      | 44.363.021                          | 2.333.328                           |
| - Khác                            | 90.585.189                          | 56.924.721                          |
|                                   | <b>452.252.530</b>                  | <b>368.442.634</b>                  |

## 8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|  | Ngày 30 tháng<br>06 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)</b> | <b>3.688.838.631.027</b>            | <b>1.805.328.936.175</b>            |
| Đầu tư trái phiếu TCTD                     | 2.520.852.864.926                   | 1.497.499.603.742                   |
| Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp             | 384.750.309.850                     | 147.770.524.283                     |
| Chứng chỉ tiền gửi                         | 110.961.067.204                     | 60.058.808.150                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | 672.274.389.047                     | 100.000.000.000                     |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                 | <b>1.072.850.000</b>                | <b>1.072.850.000</b>                |
|  | <b>3.689.911.481.027</b>            | <b>1.806.401.786.175</b>            |

## 9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|                    | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Đặt cọc taxi       | 15.000.000                          | 15.000.000                          |
| Đặt cọc thuê VP    | 61.898.200                          | 61.898.200                          |
| Đặt cọc phí lưu ký | -                                   | 72.941.870                          |
| Khác               | 1.000.000                           | 1.000.000                           |
|                    | <b>77.898.200</b>                   | <b>150.840.070</b>                  |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

## 10. VAY VÀ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | Ngày 30 tháng 06 năm<br>2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>10.1 Vay ngắn hạn</b>               |                                     |                                     |
| <b>Vay ngân hàng</b>                   | <b>290.000.000.000</b>              | <b>249.950.000.000</b>              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam    | 190.000.000.000                     | 199.950.000.000                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN | 100.000.000.000                     | 50.000.000.000                      |
| <b>Vay cá nhân</b>                     | <b>373.302.000.000</b>              | <b>457.560.000.000</b>              |
|  | <b>663.302.000.000</b>              | <b>707.510.000.000</b>              |
| <b>10.2 Phải trả ngắn hạn</b>          |                                     |                                     |
| Phải trả mua cổ phần                   | -                                   | -                                   |
| Phải trả mua trái phiếu kinh doanh     | -                                   | 80.290.147.400                      |
| Phí quản lý người dùng phải trả        | 22.523.727.187                      | 8.351.426.926                       |
| Phải trả người bán                     | 585.000.000                         | -                                   |
|  | <b>23.108.727.187</b>               | <b>88.641.574.326</b>               |

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | Ngày 1 tháng 1<br>năm 2022<br>VND | Số phải nộp trong<br>kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 21.168.649.286                    | 10.426.429.900                 | (28.109.277.749)             | 3.485.801.437                       |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 4.195.755.544                     | 8.934.932.303                  | (11.945.847.981)             | 1.184.839.866                       |
| Thuế GTGT đầu ra              | 10.683.000                        | -                              | (10.683.000)                 | -                                   |
| Khác                          | -                                 | 3.000.000                      | (3.000.000)                  | -                                   |
|                               | <b>25.375.087.830</b>             | <b>19.364.362.203</b>          | <b>(40.068.808.730)</b>      | <b>4.670.641.303</b>                |

## 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                             | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hợp tác kinh doanh | 3.935.970.274.096                   | 1.931.888.231.499                   |
| Lãi dự chi phải trả         | 10.220.678.096                      | 4.355.149.913                       |
| Phải trả khác               | -                                   | 9.957.509                           |
|                             | <b>3.946.190.952.192</b>            | <b>1.936.253.338.921</b>            |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

## 13. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### 13.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | <i>Vốn góp<br/>cuối kỳ<br/>VND</i> | <i>Tỷ lệ<br/>sở hữu<br/>%</i> | <i>Vốn góp<br/>Đầu kỳ<br/>VND</i> | <i>Tỷ lệ<br/>sở hữu<br/>%</i> |
|---|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Thiên Việt | 124.800.000.000                    | 99.84                         | 124.800.000.000                   | 99.84                         |
| Trần Vinh Quang                           | 100.000.000                        | 0.08                          | 100.000.000                       | 0.08                          |
| Lê Quang Tiến                             | 100.000.000                        | 0.08                          | 100.000.000                       | 0.08                          |
|   | <b>125.000.000.000</b>             | <b>100.00</b>                 | <b>125.000.000.000</b>            | <b>100.00</b>                 |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

### 13. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

13.2 *Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ*

| Chi tiêu                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận đã thực hiện VND | Lợi ích của cổ đông thiểu số VND | Tổng cộng VND          |
|--|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022                  | 125.000.000.000               | 1.755.891.311              | 1.755.891.311                                  | 120.308.382.392            | 18.785.196.794                   | 267.605.361.808        |
| Lợi nhuận sau thuế                       | -                             | -                          | -  | 37.666.563.864             | 2.404.055.429                    | 40.070.619.293         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước | -                             | -                          | -  | -                          | -                                | -                      |
| Trả cổ tức bằng tiền                     | -                             | -                          | -  | -                          | -                                | -                      |
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>         | <b>125.000.000.000</b>        | <b>1.755.891.311</b>       | <b>1.755.891.311</b>                           | <b>157.974.946.256</b>     | <b>21.189.252.223</b>            | <b>307.675.981.101</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

## 14. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

|  | Ngày 30 tháng<br>06 năm 2022 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2021 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Số đầu kỳ                                  | 18.785.196.794               | 15.574.842.090               |
| Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát | 2.404.055.429                | 3.210.354.704                |
| <b>Số cuối kỳ</b>                          | <b>21.189.252.223</b>        | <b>18.785.196.794</b>        |

## 15. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                | Giai đoạn từ<br>01/04/2022 đến<br>30/06/2022<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/04/2021 đến<br>30/06/2021<br>VND |
|--------------------------------|---|---|
| Phí quản lý đầu tư chứng khoán | 221.230.662   | 220.367.751   |
| Phí quản lý danh mục đầu tư    | 5.216.763.206                                       | 2.623.296.419                                       |
| Phí quản lý Quỹ                | 554.477.781   | 8.273.446.812                                       |
| Doanh thu hoạt động khác       | 2.006.000.000                                       | -   |
|                                | <b>7.998.471.649</b>                                | <b>11.117.110.982</b>                               |

## 16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                           | Giai đoạn từ<br>01/04/2022 đến<br>30/06/2022<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/04/2021 đến<br>30/06/2021<br>VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên         | 2.372.189.055                                       | 6.603.382.133                                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 105.731.431   | 97.401.984  |
| Chi phí thuê văn phòng    | 133.807.955   | 132.543.075   |
| Chi phí khấu hao          | 2.361.629   | -   |
| Thuế, phí và lệ phí       | 32.500.000  | 19.324.460  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 217.366.125   | 285.205.756   |
| Chi phí bằng tiền khác    | 512.154.566   | 126.999.643   |
|                           | <b>3.376.110.761</b>                                | <b>7.264.857.051</b>                                |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

## 17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                       | <i>Giai đoạn từ<br/>01/04/2022 đến<br/>30/06/2022<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>01/04/2021 đến<br/>30/06/2021<br/>VND</i> |
|---------------------------------------|---|---|
| Lãi trái phiếu đầu tư                 | 64.579.718.974  | 2.605.342.466   |
| Lãi bán các khoản đầu tư tài chính    | 17.624.324.918  | 3.259.456.208   |
| Lãi tiền gửi, CCTG, hợp đồng tiền gửi | 3.754.964.596   | 2.288.345.231   |
| Cổ tức lợi nhuận được chia            | -   | 3.880.000.000   |
| Khác                                  | 83.692.052  | 12.761.085.800  |
|                                       | <b>86.042.700.540</b>   | <b>24.794.229.705</b>   |

## 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | <i>Giai đoạn từ<br/>01/04/2022 đến<br/>30/06/2022<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>01/04/2021 đến<br/>30/06/2021<br/>VND</i> |
|---|---|---|
| Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư (Users)  | 57.324.740.203  | -   |
| Lãi tiền vay các TCTD                     | 3.169.030.684   | 989.441.864   |
| Lãi vay cá nhân                           | 7.327.175.881   | 2.969.348.072   |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 264.500.000   | 15.909.021  |
| Khác                                      | 1.188.382.659   | -   |
|   | <b>69.273.829.427</b>   | <b>3.974.698.957</b>  |

## 19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | <i>Giai đoạn từ<br/>01/04/2022 đến<br/>30/06/2022<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>01/04/2021 đến<br/>30/06/2021<br/>VND</i> |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 765.011.705   | 651.762.765   |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 3.267.000   | 2.076.140   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 83.145.073  | 63.341.002  |
| Chi phí khấu hao          | 2.566.416   | -   |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.163.250   | 726.000   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 377.829.735   | 194.547.250   |
| Chi phí khác              | 79.243.970  | 120.215.813   |
|                           | <b>1.312.227.149</b>  | <b>1.032.668.970</b>  |

## 20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

## 20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 02/2022 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 02/2022.

### 20.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

|  | Giai đoạn từ<br>01/04/2022 đến<br>30/06/2022<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/04/2021 đến<br>30/06/2021<br>VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần trước thuế   | 20.078.998.161                                      | 23.639.115.709                                      |
| <b>Thuế TNDN tạm tính (20%)-</b><br>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm | <b>4.015.799.632</b>                                | <b>4.727.823.142</b>                                |
| - Điều chỉnh tăng  | 473.800.113   | -   |
| - Điều chỉnh giảm  | (171.094)   | -   |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>                                  | <b>4.489.428.650</b>                                | <b>4.727.823.142</b>                                |

## 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Thông tin sau được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty:

|   | Giai đoạn từ<br>01/04/2022 đến<br>30/06/2022<br>VND | Giai đoạn từ<br>01/04/2021 đến<br>30/06/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của<br>Nhóm Công ty (đồng)              | 14.980.444.073                                      | 18.487.154.271                                      |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu<br>phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 12.500.000  | 12.500.000  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)                                  | 1.198   | 1.479   |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

### 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>       | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u> | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</u> |
|--|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|  |                    |                                 | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt | Công ty mẹ         | Thu phí quản lý danh mục đầu tư | 2.088.723.420                    | 2.643.989.304                    |
|  |                    | Tăng tiền gửi ủy thác           | 630.138.530.421                  | 907.232.767.531                  |
|  |                    | Giảm tiền gửi ủy thác           | (718.307.842.345)                | (832.722.174.933)                |
|  |                    | Phí lưu ký                      | (1.309.500)                      | (18.416.580)                     |
|  |                    | Chi trả cổ tức                  |                                  | (6.240.000.000)                  |
|  |                    | Mua CP GLX                      | 20.700.000.000                   |                                  |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng TVAM            | Bên liên quan      | Cổ tức được chia                | -                                | 4.800.000.000                    |
|  |                    | Thu phí quản lý danh mục đầu tư |                                  | 8.238.639.411                    |
|  |                    | Thu nhập từ giải thể Quỹ TVGF   |                                  | 12.761.085.800                   |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2    | Bên liên quan      | Cổ tức được chia                | 11.200.000.000                   | 3.880.000.000                    |
|  |                    | Thu phí quản lý danh mục đầu tư | 375.553.294                      | 1.188.577.825                    |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3    | Bên liên quan      | Thu phí quản lý danh mục đầu tư | 1.134.970.962                    | -                                |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4    | Bên liên quan      | Thu phí phát hành CCQ TVGF4     | 2.006.000.000                    | -                                |
| Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc     | Ban Điều hành      | Lương, phụ cấp và thù lao       | 666.600.000                      | 666.600.000                      |

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u>            | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u> | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u> |
|--|--------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|  |                    |                                      | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt | Công ty mẹ         | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư | -                                | 55.562.756.695                   |
|  |                    | Phải trả mua trái phiếu tự doanh     |                                  | 80.290.147.400                   |
|  |                    | Phải trả mua CP                      | -                                |                                  |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2    | Bên liên quan      | Đầu tư ngắn hạn                      | -                                | 24.786.000.000                   |
|  |                    | Phí quản lý Quỹ                      | -                                | 18.490.246.496                   |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3    | Bên liên quan      | Phí quản lý Quỹ                      | -                                | -                                |



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

## 22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

|                        |                                  |                      |             |             |
|------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------|-------------|
| Bà Lại Hải Hoa         | Cổ đông của Công ty con Finsight | Vốn góp tại Finsight | 280.000.000 | 140.000.000 |
| Bà Trần Thị Hồng Nhung | Cổ đông của Công ty con Finsight | Vốn góp tại Finsight | 280.000.000 | 140.000.000 |

## 23. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

|                   | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ      | 55.176.003.611                      | 98.650.782.848                      |
| Tăng trong kỳ     | 3.569.507.295.473                   | 6.313.792.102.865                   |
| Giảm trong kỳ     | (3.560.748.365.541)                 | (6.357.266.882.102)                 |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>63.934.933.543</b>               | <b>55.176.003.611</b>               |

## 24. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

|   | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch</b><br><i>Trong đó, các cổ phiếu bị suy giảm giá trị:</i> | <b>609.095.127.340</b>              | <b>389.936.369.783</b>              |
| ACB   | 34.394.299.621                      | -                                   |
| DPR   | 14.350.853.746                      | -                                   |
| DXG   | 12.902.101.677                      | -                                   |
| DXS   | 25.233.943.003                      | -                                   |
| HCM   | 13.563.142.468                      | -                                   |
| PLX   | 15.170.365.610                      | 24.384.932.728                      |
| PVP   | 52.293.572.533                      | 46.069.920.000                      |
| TCB   | 66.695.621.478                      | 56.801.534.574                      |
| VNM   | 27.055.102.922                      | 50.498.682.088                      |
| VPB   | 45.810.644.134                      | -                                   |
| DMC   | -                                   | 27.037.733                          |
| Các loại mã chứng khoán khác  | 225.592.301.704                     | 2.606.259.384                       |
| <b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b><br><i>Trong đó, các chứng chỉ quỹ bị suy giảm giá trị</i>             | <b>322.382.004.680</b>              | <b>714.374.355.358</b>              |
| FUEMAV30  | 214.777.950.844                     | 28.165.139.404                      |
| FUESSV30  | 42.813.299.706                      | -                                   |
| FUESSV50  | 28.864.858.255                      | 28.165.139.404                      |
| FUESSVFL  | 27.097.468.924                      | -                                   |
| FUEVN100  | 59.338.054.042                      | -                                   |
|   | 56.664.269.917                      | -                                   |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>  | <b>25.848.600.000</b>               | <b>25.848.600.000</b>               |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

## 24. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC (Tiếp theo)

|                             |                          |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 387.833.981.554          | -                        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết      | 42.171.707.587           | 31.479.897.337           |
| Trái phiếu chưa niêm yết    | 1.479.737.552.227        | 1.143.899.739.237        |
| Chứng chỉ tiền gửi          | 265.123.903.305          |                          |
| Hợp đồng tiền gửi           | 83.000.000.000           |                          |
|                             | <u>3.215.192.876.693</u> | <u>2.315.538.014.137</u> |

## 25. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                                       | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu cổ tức                       | 473.490.000                         | 1.047.305.600                       |
| Phải thu bán chứng khoán              | 23.651.156.973                      | 2.181.283.655                       |
| Đặt cọc mua trái phiếu, chứng chỉ quỹ | 312.812.025                         | -                                   |
| Phải thu lãi tiền gửi                 | 54.358.714.499                      | 24.809.203.058                      |
|                                       | <u>78.796.173.497</u>               | <u>28.037.792.313</u>               |

## 26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

|                               | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả tiền mua chứng khoán | 2.617.800.000                       | 14.217.920.000                      |
| Phải trả phí quản lý danh mục | 8.568.052.339                       | 60.814.791.349                      |
| Phải trả phí khác             | 77.095.339                          | 64.666.542                          |
|                               | <u>11.262.947.678</u>               | <u>75.097.377.891</u>               |

## 27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Dưới một (1) năm | <u>1.272.950.700</u>                | <u>1.378.447.397</u>                |

## 28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

## 28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### 28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 28.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên số tiền chiết khấu:

B09a-CTQ

|                                    | Bất kỳ<br>thời điểm nào<br>VND | Dưới 3 tháng<br>VND    | Từ 3 tháng đến<br>dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 năm đến<br>5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>   |                                |                        |                                     |                              |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                |                        |                                     |                              |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.192.271.835                 | -                      | -                                   | -                            | 28.192.271.835           |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 989.442.424.714                | -                      | -                                   | -                            | 989.442.424.714          |
| Đầu tư dài hạn khác                | -                              | -                      | 3.689.911.481.027                   | -                            | 3.689.911.481.027        |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ       | -                              | 8.567.631.403          | -                                   | -                            | 8.567.631.403            |
| Tài sản tài chính ngắn hạn khác    | -                              | -                      | 228.620.739.789                     | -                            | 228.620.739.789          |
| Tài sản tài chính dài hạn khác     | -                              | -                      | -                                   | 77.898.200                   | 77.898.200               |
|                                    | <b>1.017.634.696.549</b>       | <b>8.567.631.403</b>   | <b>228.620.739.789</b>              | <b>3.689.989.379.227</b>     | <b>4.944.812.446.968</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                                |                        |                                     |                              |                          |
| Vay ngắn hạn                       | -                              | -                      | 663.302.000.000                     | -                            | 663.302.000.000          |
| Chi phí phải trả                   | -                              | 320.845.637            | -                                   | -                            | 320.845.637              |
| Nợ phải trả tài chính khác         | -                              | -                      | 3.969.299.679.379                   | -                            | 3.969.299.679.379        |
|                                    | -                              | <b>320.845.637</b>     | <b>4.632.601.679.379</b>            | -                            | <b>4.632.922.525.016</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>   |                                |                        |                                     |                              |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                |                        |                                     |                              |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.366.907.371                  | 18.000.000.000         | -                                   | -                            | 25.366.907.371           |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 1.036.887.913.242              | 743.000.000            | -                                   | -                            | 1.037.630.913.242        |
| Đầu tư dài hạn khác                | -                              | -                      | 1.806.401.786.175                   | -                            | 1.806.401.786.175        |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ       | -                              | 100.822.393.130        | -                                   | -                            | 100.822.393.130          |
| Tài sản tài chính ngắn hạn khác    | -                              | -                      | 61.089.320.316                      | -                            | 61.089.320.316           |
| Tài sản tài chính dài hạn khác     | -                              | -                      | -                                   | 150.840.070                  | 150.840.070              |
|                                    | <b>1.044.254.820.613</b>       | <b>119.565.393.130</b> | <b>61.089.320.316</b>               | <b>1.806.552.626.245</b>     | <b>3.031.462.160.304</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                                |                        |                                     |                              |                          |
| Vay ngắn hạn                       | -                              | -                      | 707.510.000.000                     | -                            | 707.510.000.000          |
| Chi phí phải trả                   | -                              | 208.016.177            | -                                   | -                            | 208.016.177              |
| Nợ phải trả tài chính khác         | -                              | -                      | 2.024.894.913.247                   | -                            | 2.024.894.913.247        |
|                                    | -                              | <b>208.016.177</b>     | <b>2.732.404.913.247</b>            | -                            | <b>2.732.612.929.424</b> |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

### 29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022 của Công ty:

|                                    | Giá trị ghi sổ                   |                                  | Giá trị hợp lý                   |                                  |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                    | Ngày 30 tháng 06 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND | Ngày 30 tháng 06 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                                  |                                  |                                  |                                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.192.271.835                   | 25.366.907.371                   | 28.192.271.835                   | 25.366.907.371                   |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 989.442.424.714                  | 1.037.630.913.242                | 989.442.424.714                  | 2.596.932.906.520                |
| Đầu tư dài hạn khác                | 3.689.911.481.027                | 1.806.401.786.175                | 3.689.911.481.027                | 1.806.401.786.175                |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ       | 8.567.631.403                    | 100.822.393.130                  | 8.567.631.403                    | 100.822.393.130                  |
| Tài sản tài chính ngắn hạn khác    | 228.620.739.789                  | 61.089.320.316                   | 228.620.739.789                  | 61.089.320.316                   |
| Tài sản tài chính dài hạn khác     | 77.898.200                       | 150.840.070                      | 77.898.200                       | 150.840.070                      |
|                                    | <b>4.944.812.446.968</b>         | <b>3.031.462.160.304</b>         | <b>4.944.812.446.968</b>         | <b>4.590.764.153.582</b>         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                                  |                                  |                                  |                                  |
| Vay ngắn hạn                       | 663.302.000.000                  | 707.510.000.000                  | 663.302.000.000                  | 707.510.000.000                  |
| Chi phí phải trả                   | 320.845.637                      | 208.016.177                      | 320.845.637                      | 208.016.177                      |
| Nợ phải trả tài chính khác         | 3.969.299.679.379                | 2.024.894.913.247                | 3.969.299.679.379                | 2.024.894.913.247                |
|                                    | <b>4.632.922.525.016</b>         | <b>2.732.404.913.247</b>         | <b>4.632.922.525.016</b>         | <b>2.732.404.913.247</b>         |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu từ hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 02/2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

B09a-CTQ

## 30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN.


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất Quý 02/2022 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02/2022.



Bà Phạm Uyên Vy  
Người lập



Bà Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng



Ông Trần Vinh Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2022